

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11//2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	8.25		
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính đúng quy định	1.00		
1.1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.1.2	Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021-2025	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.2	Mức độ thực hiện các kế hoạch chấm điểm CCHC	1.00		
	Triển khai chấm điểm đến 100% đơn vị cấp xã thuộc huyện: 0,5 điểm			
	Đảm bảo hoàn thành đúng thời gian quy định: 0,5 điểm. Không đúng thời gian: 0,25 điểm			
1.3	Thực hiện công tác báo cáo CCHC định kỳ	0.75		
	Đủ số lượng báo cáo và nội dung báo cáo: 0,5 điểm			
	Thời gian báo cáo (chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý): 0,25 điểm			
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	1.50		
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các đơn vị trực thuộc (phòng chuyên môn của UBND huyện và các đơn vị cấp xã)	0.50		
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra từ 30% tổng số phòng, đơn vị trở lên: 0,5 điểm			
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra dưới 30% tổng số phòng, đơn vị: 0 điểm			
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Không có kế hoạch hoặc kiểm tra dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị XL: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2.50		
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng:	1.00		
	Có gắn thi đua khen thưởng với CCHC: 0,5 điểm	0.50		
	Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: - Tuyên truyền và tổ chức triển khai kế hoạch phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: 0,25 điểm - Báo cáo kết quả: 0,25 điểm	0.50		
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở - Có sáng kiến: 0,5 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	0.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh - Có sáng kiến: 1 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	1.00		
1.6	Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao	1.50		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao : 1,5 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao thì số điểm: 0 điểm			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG	6.00		
2.1	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.25		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL	0.25		
	- Có triển khai : 0,25 điểm - Không triển khai: 0 điểm			
2.1.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. - Tỷ lệ này đạt từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x1) /100%			
	- Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.2	Ban hành văn bản hành chính, Văn bản QPPL	1.00		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0,5 điểm	0.50		
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25 điểm	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Đúng quy định về nội dung: 0,25 điểm	0.25		
2.3	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1.25		
2.3.1	Kiểm tra VBQPPL	0.25		
	- Có triển khai: 0,25 điểm - Không triển khai: 0 điểm			
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL trái pháp luật đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. - Tỷ lệ này đạt từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý x 1) /100% - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	0.75		
2.4.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm	0.25		
	Có ban hành đúng quy định: 0,25 điểm			
	Ban hành không đúng quy định hoặc không ban hành: 0 điểm			
2.4.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin...)	0.25		
	Có triển khai: 0,25 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.4.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	0.25		
	100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm			
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
2.5	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	1.75		
2.5.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL của địa phương	0.75		
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương - Có ban hành: 0,25 điểm - Không ban hành: 0 điểm	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương a) Hoàn thành từ 90% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,5 điểm; b) Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,25 điểm; c) Hoàn thành dưới 70% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0 điểm.	0.5		
2.5.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	1		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật. + Đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm (Trong đó, đăng tải từ 70% trở lên: 0,25 điểm; đăng tải dưới 70%: 0 điểm) + Đăng tải kịp thời: 0,25 điểm (Trong đó, đăng tải chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0,25 điểm; sau 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0 điểm).	0.5		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,25 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm	0.25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,25 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, không kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0.25		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7.00		
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1.75		
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của huyện, TP	0.25		
	Ban hành kế hoạch chậm nhất ngày 15/1 của năm kế hoạch: 0,25 điểm			
	Ban hành sau ngày 15/1 hoặc không ban hành: 0 điểm			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.75		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,75 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0.75		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
3.2	Công khai thủ tục hành chính trên các trang điện tử	1.50		
3.2.1	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của huyện	0.75		
	Công khai đầy đủ và chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ hoặc không chính xác: 0 điểm			
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của xã	0.75		
	Công khai đầy đủ và chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ hoặc không chính xác : 0 điểm			
3.3	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC	0.25		
	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0,25 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa	1.00		
3.4.1	Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu đưa ra Bộ phận một cửa cấp huyện: 0,5 điểm. Dưới 100% TTHC: 0 điểm	0.50		
3.4.2	Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu đưa ra Bộ phận một cửa cấp xã: 0,5 điểm Dưới 100% TTHC: 0 điểm	0.50		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, xã	1.00		
	Tất cả PAKN được trả lời: 0,5 điểm			
	Tất cả PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm			
	Không có PAKN: 1 điểm			
3.6	Thực hiện đánh giá kết quả giải quyết TTHC	0.5		
3.6.1	Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận một cửa cấp huyện: 0,25 điểm	0.25		
3.6.2	Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận một cửa cấp xã: 0,25 điểm	0.25		
3.7	Số hóa kết quả giải quyết TTHC của năm đánh giá	1.00		
3.7.1	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0.5		
	Số hóa 20% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0,5 điểm			
	Số hóa từ 15% đến dưới 20% kết quả giải quyết TTHC: 0,25 điểm			
	Số hóa dưới 15% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0 điểm			
3.7.2	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	0.5		
	Số hóa từ 15% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0,5 điểm			
	Số hóa từ 10% đến dưới 15% kết quả giải quyết TTHC: 0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Số hóa dưới 10% kết quả giải quyết TTHC: 0 điểm			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	4.00		
4.1	Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc	0.50		
	Có văn bản phân bổ đúng quy định: 0,5 điểm			
	Phân bổ không đúng quy định hoặc không có văn bản: 0 điểm			
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế hành chính	0.50		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao (tính đến cấp phòng): 0,5 điểm			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm			
4.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	1.50		
4.3.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.2	Số lượng người làm việc của ĐVSN, phòng thuộc ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.3	Viên chức có mặt trong ĐVSNCL thuộc huyện không vượt quá biên chế sự nghiệp được giao.	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4	Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó thuộc các phòng của UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP	1.00		
	Điểm đánh giá theo công thức: Số lượng phòng đúng quy định/tổng số phòng			
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.	0.50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11.00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.75		
5.1.1	Tỷ lệ các phòng thuộc UBND huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	Số điểm được tính: (số phòng thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt/ tổng số phòng thuộc UBND huyện)x0,75			
5.1.2	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Huyện đã được phê duyệt đề án vị trí việc làm	1.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Điểm được tính theo công thức: số ĐVSNCL được phê duyệt đề án vị trí việc làm/tổng số ĐVSNCL của huyện			
5.1.3	ĐVSNCL thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	1.00		
	Điểm được tính theo công thức: ĐVSNCL bố trí viên chức đúng vị trí việc làm/tổng số ĐVSNCL của huyện			
5.2	Tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức.	1.00		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức cấp huyện, công chức cấp xã.	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo vị trí việc làm	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00		
5.3.1	Xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.25		
	Ban hành kế hoạch đúng quy định: 0,25 điểm			
	Ban hành kế hoạch không đúng quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
5.3.3	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.25		
	Đúng quy định: 0,25 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	3.25		
5.4.1	Thực hiện đánh giá trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC theo QĐ số 10/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2.00		
	(Tính theo công thức: số điểm sau thẩm định/100)x2			
5.4.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.3	Chất lượng đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Không có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0,25 điểm			
	Có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.4.4	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0.25		
	Đúng quy định: 0,25 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.5	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0.25		
	Không có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0,25 điểm			
	Có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức	1.50		
5.5.1	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện	0.50		
	Không có cán bộ, công chức làm việc tại huyện, thành phố bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5 điểm			
	Có cán bộ, công chức làm việc tại huyện, thành phố bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ viên chức cấp huyện	0.50		
	Không có viên chức làm việc tại huyện, thành phố bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5 điểm			
	Có viên chức làm việc tại huyện, TP bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	0.50		
	Không có cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, TT bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5 điểm			
	Có cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, TT bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00		
5.6.1	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	0.50		
	100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm			
	Còn công chức cấp xã chưa đạt chuẩn: 0 điểm			
5.6.2	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí)	0.50		
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm			
	Còn cán bộ cấp xã chưa đạt chuẩn: 0 điểm			
5.7	Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	0.50		
	100% lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện trở lên bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.50		
6.1	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
6.1.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0,5 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0,25 điểm			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm			
6.1.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75		
	Đã gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0,75 điểm			
	Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0			
6.1.3	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã tại Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 21/3/2016	0.25		
	Có kiểm tra: 0,25 điểm			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,1 điểm			
	Không kiểm tra: 0 điểm			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) cấp huyện	1.75		
6.2.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.2.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.2.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.2.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 1.00)/10%			
6.3	Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC	0.75		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
6.3.1	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách NN năm 2021	0.2		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.3.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2021	0.35		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,35 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.3.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	0.2		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
	Không có: 0 điểm			
6.4	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.50		
6.4.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.50		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 0,50)/100%</i>			
6.4.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN x 1,00)/100%</i>			
6.4.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0.5		
	Tăng so với năm trước liên kê: 0,5 điểm			
	Không tăng so với năm trước liên kê: 0 điểm			
6.4.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được Tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	0.5		
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 0,5 điểm			
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0,4 điểm			
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,3 điểm			
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12.50		
7.1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin	1.00		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin	0.50		
	Ban hành Kế hoạch đúng yêu cầu: 0,5 điểm			
	Ban hành Kế hoạch không đúng yêu cầu: 0 điểm			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	0.50		
	Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch được 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
7.2	Cán bộ được giao phụ trách về ứng dụng CNTT	0.50		
	Có cán bộ chuyên trách về CNTT được 0,5 điểm			
	Không có cán bộ chuyên trách về CNTT: 0 điểm			
7.3	Dịch vụ công trực tuyến	2.50		
7.3.1	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến	1.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị. Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:			
	+ Từ 25% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm			
	+ Dưới 25% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1,5) / 25%			
7.3.2	Thanh toán trực tuyến	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí/lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). - Nếu có hồ sơ được thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm - Không có hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0 điểm			
7.3.3	Trả kết quả điện tử	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai) - Nếu có hồ sơ được trả kết quả điện tử thì được 0,50 điểm; - Không có hồ sơ được trả kết quả điện tử thì được 0 điểm			
7.4	Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành	4.75		
7.4.1	Hệ thống quản lý văn bản điều hành	1.00		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đều sử dụng hệ thống QLVBDH, thường xuyên gửi nhận văn bản trên hệ thống. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			
7.4.2	Ứng dụng chữ ký số	1.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số và thường xuyên phát sinh văn bản ký số được: 1 điểm			
	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm			
7.4.3	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.00		
	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị: 0,25 điểm - Có văn bản ban hành: 0,25 điểm. - Không có ấn bản ban hành: 0 điểm	0.25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB - Có cập nhật: 0,25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0.25		
	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB: Điểm được tính theo công thức: (Số phòng ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống/tổng số phòng ban)x0,5	0.50		
7.4.4	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.75		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được: 0,25 điểm. Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc chưa ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được: 0 điểm.	0.25		
	Cấp huyện cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống: 0,25 điểm Chưa cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống: 0 điểm	0.25		
	Cấp xã cập nhật số liệu vào hệ thống: Tính tỷ lệ % các xã, phường, thị trấn đã cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh/tổng số xã, phường, thị trấn. Điểm tính theo công thức: (Tỷ lệ%x0,25)/100%	0.25		
7.4.5	Hệ thống truyền hình trực tuyến từ huyện, TP đến các xã, phường, thị trấn	1.00		
	Thống kê số lượng cuộc họp trực tuyến từ cấp huyện tới cấp xã trong năm: - Trên 20 cuộc họp: 1 điểm - Từ 15 đến 20 cuộc họp: 0,75 điểm - Từ 10 đến 15 cuộc họp: 0,5 điểm - Từ 5 đến 10 cuộc họp: 0,25 điểm - Dưới 05 cuộc họp: 0 điểm			
7.5	Trang thông tin điện tử của các huyện, thành phố	1.75		
7.5.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0.50		
	- Đúng quy định: 0,5 điểm			
	- Chưa đúng quy định: 0 điểm			
7.5.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.25		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF ...: được 0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm			
7.5.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của huyện	1.00		
	Từ 60 tin, bài viết trở lên được 1 điểm			
	Từ 30 đến 60 tin, bài viết trong năm trở lên: 0,5 điểm.			
	Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
7.6	Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	2.00		
	Duy trì thực hiện, cải tiến hệ thống: Công thức tính (Tỷ lệ % điểm thẩm định hàng năm của tỉnh x 2)/ 100% (Kết quả chấm của đoàn kiểm tra ISO hàng năm).	2.00		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13.25		
8.1	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	8.00		
8.1.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP	1.00		
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
8.1.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc tại Bộ phận một cửa	0.50		
	- Đúng quy định: 0,5 điểm			
	- Không đúng quy định: 0 điểm			
8.1.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	2.00		
	Đối với các đơn vị có trên 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng hồ sơ TTHC của cơ quan thì số điểm = (tỷ lệ % hồ sơ trước, đúng hạn x 2)/100%			
	Đối với các đơn vị có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
8.1.4	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0.25		
	Tính tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận/tổng hồ sơ tiếp nhận của đơn vị			
	- Nếu tỷ lệ nhỏ hơn 5%: 0,25 điểm			
	- Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm			
8.1.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (đối với TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương)	0.25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận và trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt:			
	- Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25 điểm			
	- Không phát sinh hồ sơ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
8.1.6	Một cửa điện tử	2.25		
	- Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử: 0,5 điểm	0.50		
	- Trên 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2020 được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0,5)/100% - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 điểm	0.50		
	Hồ sơ TTHC đăng tải lên hệ thống theo quy định: - 100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 1 điểm - Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm	1.00		
	Một cửa điện tử liên thông: - Nếu có phát sinh hồ sơ TTHC được xử lý liên thông trên hệ thống thì được 0,25 điểm. - Không phát sinh hồ sơ TTHC xử lý liên thông trên hệ thống: 0đ	0.25		
8.1.7	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1.00		
	Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 0 điểm			
8.1.8	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.50		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
8.1.9	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	0.25		
	Đơn vị có TTHC quá hạn và có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu hoặc không có TTHC quá hạn: 0,25 điểm			
	Đơn vị có TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
8.2	Bộ phận Một cửa cấp xã	5.25		
8.2.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP	1.00		
	Số điểm được tính theo công thức: số xã thực hiện đúng quy định/tổng số xã			
8.2.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc	0.50		
	- Đúng quy định: 0.5 điểm			
	- Sai quy định: 0 điểm			
8.2.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	1.00		
	Đối với các đơn vị có trên 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng hồ sơ TTHC của cơ quan thì số điểm = (tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 1)/100%			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Đối với các đơn vị có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
8.2.4	Một cửa điện tử	1.00		
	- Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử: 0,5 điểm	0.50		
	- Trên 50% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2020 được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0,5)/100% - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0 điểm	0.50		
8.2.5	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	1.00		
	Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0 điểm			
8.2.6	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.50		
	100% TTHC liên thông ở cấp xã được thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
8.2.7	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	0.25		
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu hoặc không có hồ sơ TTHC quá hạn 0,25 điểm			
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
9	So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định	0.50		
	Không sai số: 0.5 điểm			
	Sai số dưới 5 %: 0,25 điểm			
	Sai số trên 5 %: điểm			
10	Kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ cơ quan hành chính nhà nước (Theo kế hoạch số 2324/KH-SNV ngày 08/11/2021 của Sở Nội vụ)	1.00		
	100% Phiếu điều tra và phản ánh kiến nghị hài lòng: 1 điểm			
	Có phiếu điều tra hoặc phản ánh kiến nghị không hài lòng đối với các tiêu chí không có trong bộ chỉ số: 0 điểm			
Tổng điểm		70.00		

(Ghi chú: Các câu hỏi có phản hồi không hài lòng có chứa nội dung của các tiêu chí trong Bộ chỉ số sẽ bị trừ điểm của tiêu chí đó)